

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH N**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 02/2021/HNGĐ - ST

Ngày 12/4/2021

(V/v Tranh chấp về hôn nhân và gia đình)

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Q.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Công H, ông Đinh Duy Q.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị H – Thư ký Toà án nhân dân huyện G, tỉnh N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu L – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2021, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện G tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 138/2020/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/QĐST – HNGĐ ngày 12/3/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1988.

Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1964.

Đều có địa chỉ: Thôn B, xã G, huyện G, tỉnh N.

Chị L và anh T đều vắng mặt – chị L có đơn xin xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 24 tháng 9 năm 2020, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày: Tôi và anh Trần Văn T có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 11/02/2019 tại Ủy ban nhân dân(UBND) xã G, huyện G, tỉnh N. Sau khi cưới tôi và anh T chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do quan điểm sống và cách sống trái ngược. Đồng thời do anh T thường xuyên đánh đập, chửi bới tôi khiến tình cảm vợ chồng rạn nứt. Tôi đã khuyên bảo nhiều lần

nhưng anh T vẫn bạo lực đối với tôi. Hiện nay tôi xác định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng không thể khắc phục được, tình cảm vợ chồng không còn nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Trần Văn T.

Về con chung: Chị L trình bày vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung, công nợ chung.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo hợp lệ văn bản tố tụng nhưng anh Trần Văn T không lên Tòa án làm việc nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tòa án đã cử cán bộ đến tận nhà anh T để làm việc và lấy lời khai của anh T. Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/12/2020, anh T thừa nhận việc kết hôn đúng như chị L đã trình bày nêu trên. Anh T có ý kiến sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau được thời gian đầu thì hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do hai vợ chồng không hợp nhau nên thường xảy ra xô xát, cãi cọ nhau, đôi lúc nóng tính có đánh chị L. Anh T thừa nhận vợ chồng đã sống ly thân nhau. Anh T cũng xác định không còn tình cảm với chị L nên đồng ý ly hôn với chị L. Về con chung, tài sản chung, công nợ chung anh T cũng xác định là không có. Anh T đã nhận được các văn bản của Tòa án tổng đạt nhưng vì lý do công việc nên anh T không lên Tòa án làm việc được. Tuy nhiên, sau khi được đọc lại biên bản anh T công nhận biên bản ghi đúng lời khai của mình nhưng lại không ký vào biên bản dù Tòa án và đại diện chính quyền địa phương đã giải thích.

Tại phiên toà bà Kiểm sát viên cũng đã có bài phát biểu khẳng định quá trình giải quyết vụ án: Về mặt tố tụng Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã xác định đúng, đầy đủ những người tham gia tố tụng, tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có vi phạm thủ tục tố tụng dân sự. Về nội dung bà Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 4 Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, các khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị: Xử cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Trần Văn T; Chị L phải nộp án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là anh Trần Văn T có địa chỉ: Thôn B, xã G, huyện G, tỉnh N. Vì vậy việc Tòa án nhân dân huyện G áp dụng Điều 28; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn vắng mặt lần thứ nhất tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa dù đã được triệu tập hợp lệ nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là đúng luật định.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Hôn nhân của chị Nguyễn Thị L và anh Trần Văn T là hoàn toàn hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi cưới hai người chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn theo sự trình bày của hai bên cũng như qua xác minh tại cơ sở là do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Đồng thời do anh T đã có hành vi bạo lực với chị L. Thực tế từ tháng 9 năm 2019 đến nay vợ chồng chị L, anh T đã sống ly thân hoàn toàn. Bản thân anh T cũng đã có ý kiến đồng ý ly hôn (Dù không ký vào biên bản lấy lời khai) và anh T cũng không lên Tòa án làm việc dù đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng. Điều đó cũng chứng tỏ anh T không có thiện chí hàn gắn quan hệ vợ chồng. Do đó có căn cứ xác định rằng mâu thuẫn vợ chồng chị Nguyễn Thị L và anh Trần Văn T đã trở nên trầm trọng, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị L, xử cho chị L được ly hôn anh T là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Do sự trình bày của hai bên là thống nhất phù hợp với xác minh tại chính quyền địa phương nên Tòa án xác định chị Nguyễn Thị L và anh Trần Văn T không có con chung.

[4] Về tài sản và công nợ chung: Chị L và anh T đều xác định vợ chồng không có tài sản và công nợ chung.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên đây:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử cho chị Nguyễn Thị L ly hôn anh Trần Văn T.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải nộp 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân huyện G theo biên lai số AA/2019/0000153 ngày 23/10/2020.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- Toà án tỉnh N;
- VKS huyện G;
- Chi cục THADS G;
- UBND xã G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp.

NGUYỄN HỮU Q